

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2024/L-CTN

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2024

LỆNH**Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH**
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Tô Lâm**

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 37/2024/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu giá tài sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Việc đấu giá đối với chứng khoán được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; việc đấu giá đối với tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; việc đấu giá đối với biển số xe được thực hiện theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tài sản đấu giá

1. Tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- Quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;
- Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện;
- Quyền sử dụng mã, số viễn thông và tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định của pháp luật về viễn thông;
- Quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;
- Tài sản cố định của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;
- Tài sản là hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;
- Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

- i) Tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;
- k) Tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;
- l) Tài sản kê biên để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- m) Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản theo quy định của pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản;
- n) Tài sản của doanh nghiệp phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;
- o) Nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;
- p) Tài sản khác mà pháp luật quy định phải đấu giá.

2. Tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. *Bước giá* là mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề.

2. *Đấu giá tài sản* là hình thức trả giá, chấp nhận giá có từ hai người trở lên tham gia theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục được quy định tại Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 49 của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. *Người tham gia đấu giá* là cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá để mua tài sản đấu giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.”;

c) Bổ sung khoản 13 và khoản 14 vào sau khoản 12 như sau:

“13. *Cổng Đấu giá tài sản quốc gia* là hệ thống công nghệ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về đấu giá tài sản xây dựng, quản lý và vận hành nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về đấu giá tài sản và thực hiện đấu giá trực tuyến đáp ứng yêu cầu quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

14. *Ngày làm việc* là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu và ngày làm việc bù theo quy định, trừ ngày nghỉ lễ, tết và ngày được nghỉ bù theo quy định.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Trường hợp có người thứ ba tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá thì quyền sở hữu vẫn thuộc về người mua được tài sản đấu giá ngay tình.

Việc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá, khởi kiện về hiệu lực pháp lý của cuộc đấu giá thành, việc hủy kết quả đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 72 của Luật này được thực hiện theo thủ tục rút gọn của pháp luật về tố tụng dân sự.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Lập danh sách không về người đăng ký tham gia đấu giá; lập hồ sơ không, hồ sơ giả tham gia hoạt động đấu giá tài sản; thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá, đim giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;”;

b) Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“đ1) Để lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Lập danh sách không về người đăng ký tham gia đấu giá; lập hồ sơ không, hồ sơ giả tham gia hoạt động đấu giá tài sản; thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá, đim giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d; bổ sung điểm d1 và điểm d2 vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“d) Để lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá;

d1) Giả mạo hồ sơ hoặc cố ý cung cấp thông tin làm sai lệch hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;

d2) Sử dụng tiền đặt trước của người tham gia đấu giá vào bất kỳ mục đích nào khác;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b; bổ sung điểm b1 sau điểm b khoản 4 như sau:

“a) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá, đim giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

b) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá để làm sai lệch kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, kết quả đấu giá tài sản;

b1) Hạn chế cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá không đúng quy định của pháp luật;”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đim giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;”;

g) Bổ sung các điểm d1, d2 và d3 vào sau điểm d khoản 5 như sau:

“d1) Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

d2) Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

d3) Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 10 như sau:

“2. Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng;

3. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề đấu giá quy định tại Điều 11 của Luật này;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này được tham gia khóa đào tạo nghề đấu giá.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá được tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người hoàn thành thời gian tập sự quy định tại khoản 2 Điều này phải có báo cáo bằng văn bản về kết quả tập sự, có nhận xét của đầu giá viên hướng dẫn và xác nhận của tổ chức hành nghề đầu giá tài sản, gửi đến Sở Tư pháp nơi mình đã đăng ký tập sự; được tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đầu giá.

Nội dung kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đầu giá bao gồm kỹ năng hành nghề đầu giá, pháp luật về đầu giá tài sản, pháp luật có liên quan, Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đầu giá viên.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng;”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Trong quá trình thẩm tra hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề đầu giá, cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng chỉ hành nghề đầu giá có quyền yêu cầu cơ quan cấp Phiếu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đầu giá theo trình tự, thủ tục của pháp luật về lý lịch tư pháp.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 15 như sau:

“4. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; đã bị kết án về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đầu giá tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 Điều 16 như sau:

“b) Không hành nghề đầu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này trong thời gian 02 năm liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc đ1 khoản 1 Điều 9 của Luật này;”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 17 như sau:

“b) Bị kết án về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đầu giá tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Trực tiếp điều hành phiên đấu giá; xử lý các tình huống phát sinh tại phiên đấu giá bảo đảm nguyên tắc theo quy định tại Điều 6 của Luật này;”;

b) Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“đ1) Tham gia bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đấu giá theo quy định;”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 như sau:

“a) Cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản;

a1) Thỏa thuận với người có tài sản đấu giá về việc áp dụng một, một số hoặc toàn bộ quy định về trình tự, thủ tục đấu giá của Luật này đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này;”;

b) Bổ sung điểm i1 và điểm i2 vào sau điểm i khoản 1 như sau:

“i1) Thu, quản lý, sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật;

i2) Được liên kết với các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khác để tổ chức việc đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thực hiện việc đấu giá tài sản theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá tài sản;”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Người thành lập doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 23 của Luật này gửi một bộ hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động đấu giá tài sản đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động;

b) Điều lệ của doanh nghiệp đối với công ty đấu giá hợp danh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân, Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, danh sách đấu giá viên hành nghề trong doanh nghiệp thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động và cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

1a. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động và gửi giấy đề nghị thay đổi kèm theo bản sao có chứng thực, bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đã được cấp đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đặt trụ sở mới cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp; gửi thông báo cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ và cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 27 của Luật này; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Kể từ thời điểm doanh nghiệp đấu giá tài sản được Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới cấp Giấy đăng ký hoạt động thì Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp do Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ cấp không còn giá trị pháp lý. Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ ra quyết định hủy Giấy đăng ký

hoạt động đã cấp và công bố trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp của Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới;

c) Doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Giấy đăng ký hoạt động có trách nhiệm công bố nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 28 của Luật này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, doanh nghiệp đấu giá tài sản phải công bố nội dung đăng ký hoạt động trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia về những nội dung chính sau đây:

- a) Tên doanh nghiệp đấu giá tài sản;
- b) Địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- c) Số, ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động;
- d) Họ, tên, số Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân; họ, tên, số Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh.”.

18. Bổ sung các khoản 5, 6 và 7 vào sau khoản 4 Điều 29 như sau:

“5. Trường hợp chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thay đổi Trường chi nhánh thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký hoạt động; trường hợp thay đổi Trường chi nhánh thì gửi kèm theo bản sao có chứng thực, bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của Trường chi nhánh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động và cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động cho chi nhánh có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh cho Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động và gửi giấy đề nghị thay đổi địa chỉ trụ sở kèm theo bản sao có chứng thực, bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh đã được cấp;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp nơi chi nhánh đặt trụ sở mới cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; gửi thông báo cho Sở Tư pháp nơi chi nhánh đặt trụ sở cũ; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Kể từ thời điểm chi nhánh được Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới cấp Giấy đăng ký hoạt động thì Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh do Sở Tư pháp nơi chi nhánh đặt trụ sở cũ cấp không còn giá trị pháp lý. Sở Tư pháp nơi chi nhánh đặt trụ sở cũ ra quyết định hủy Giấy đăng ký hoạt động đã cấp và công bố trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Sở Tư pháp nơi chi nhánh đặt trụ sở mới.

7. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới các hình thức khác thì thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 32 như sau:

a) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“d1) Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền;”;

b) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm d1 khoản 1 Điều này thì việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tên tài sản hoặc danh mục tài sản, lô tài sản hoặc tài sản riêng lẻ, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá; giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước;”;

d) Bổ sung các điểm k, l và m vào sau điểm i khoản 2 như sau:

“k) Bước giá, việc áp dụng bước giá tại các vòng đấu giá trong trường hợp cuộc đấu giá có bước giá và các vòng đấu giá; giá trả hợp lệ, giá trả không hợp lệ trong trường hợp đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá hoặc đấu giá bằng hình thức trực tuyến; phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ trong trường hợp đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;

l) Quy định về cách ghi phiếu trả giá, thời hạn nộp phiếu trả giá, trình tự, thủ tục niêm phong, mở niêm phong thùng phiếu trong trường hợp đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;

m) Giá trả của từng loại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong trường hợp người có quyền sử dụng đất không đồng thời là người có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết Quy chế cuộc đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, nơi tổ chức phiên đấu giá và thông báo công khai Quy chế cuộc đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia đồng thời với việc thông báo công khai việc đấu giá quy định tại Điều 57 của Luật này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản niêm yết việc đấu giá tài sản như sau:

a) Đối với tài sản là động sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết liên tục thông tin quy định tại khoản 2 Điều này tại trụ sở của tổ chức mình, trụ sở của người có tài sản đấu giá, nơi trưng bày tài sản (nếu có) và nơi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 07 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá;

b) Đối với tài sản là bất động sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết liên tục thông tin quy định tại khoản 2 Điều này tại trụ sở của tổ chức mình, trụ sở của người có tài sản đấu giá, nơi tổ chức phiên đấu giá và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá ít nhất là 15 ngày trước ngày mở phiên đấu giá.

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết liên tục thông tin quy định tại khoản 2 Điều này tại trụ sở của tổ chức mình, trụ sở của người có tài sản đấu giá và nơi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 30 ngày trước ngày mở phiên đấu giá.

1a. Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại Điều 53 của Luật này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản niêm yết việc đấu giá tại các địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này và thời gian niêm yết được thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản là động sản thì thời gian niêm yết liên tục ít nhất là 03 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá;

b) Đối với tài sản là bất động sản thì thời gian niêm yết liên tục ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, k và l khoản 2 Điều 34 của Luật này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lưu tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong hồ sơ đấu giá. Đối với trường hợp niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lưu tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết hoặc lập văn bản có xác nhận về việc niêm yết, kết thúc niêm yết của Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 và Điều 37 như sau:

“Điều 36. Xem tài sản đấu giá

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người tham gia đấu giá được trực tiếp xem tài sản hoặc mẫu tài sản, giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan (nếu có). Trên tài sản hoặc mẫu tài sản phải ghi rõ tên của người có tài sản đấu giá và thông tin về tài sản.

Trường hợp tài sản đấu giá là quyền tài sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người tham gia đấu giá xem giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan (nếu có).

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trong giờ hành chính, ít nhất là 03 ngày làm việc liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá.

Điều 37. Địa điểm tổ chức phiên đấu giá

1. Người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thỏa thuận lựa chọn địa điểm để tổ chức phiên đấu giá như sau:

a) Địa điểm trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, trụ sở của người có tài sản đấu giá hoặc nơi có tài sản đấu giá trong trường hợp tài sản là động sản;

b) Địa điểm trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản đấu giá trong trường hợp tài sản là bất động sản; trường hợp tài sản là bất động sản ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau thì người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lựa chọn địa điểm tại một trong các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có bất động sản, trụ sở của người có tài sản đấu giá hoặc trụ sở của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

2. Trường hợp sau khi hết hạn nộp hồ sơ tham gia đấu giá và nộp tiền đặt trước theo Quy chế cuộc đấu giá mà địa điểm tổ chức phiên đấu giá không đáp ứng được điều kiện tổ chức thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện như sau:

a) Thỏa thuận thống nhất với người có tài sản đấu giá bằng văn bản về việc thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá nhưng phải trong phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thông báo công khai;

b) Thông báo bằng văn bản về địa điểm tổ chức phiên đấu giá cho người tham gia đấu giá đủ điều kiện. Việc thông báo phải thực hiện chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá được xác định trong Quy chế cuộc đấu giá đã ban hành.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2; bổ sung các khoản 2a, 2b, 2c, 2d và 2đ vào sau khoản 2 Điều 38 như sau:

“2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc, trừ trường hợp quy định tại khoản 2b và khoản 2c Điều này. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo cho người không đủ điều kiện tham gia đấu giá chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá.

Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại Điều 53 của Luật này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 01 ngày làm việc.

2a. Hồ sơ mời tham gia đấu giá bao gồm:

- a) Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;
- b) Quy chế cuộc đấu giá;
- c) Phiếu trả giá trong trường hợp đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;
- d) Tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá.

2b. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 15 ngày.

Người tham gia đấu giá nộp hai bộ hồ sơ được niêm phong cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản gửi một bộ hồ sơ được niêm phong của người tham gia đấu giá cho người có tài sản đấu giá. Người có tài sản đấu giá căn cứ quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đấu giá có trách nhiệm xét duyệt điều kiện của người tham gia đấu giá và thông báo cho tổ chức hành nghề

đấu giá tài sản danh sách người đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá, người không đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo riêng bằng văn bản cho từng người tham gia đấu giá về việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá.

2c. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trụ sở ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản đấu giá thì ngoài việc bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở của người có tài sản đấu giá hoặc địa điểm khác theo thỏa thuận với người có tài sản đấu giá nhưng phải trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản đấu giá theo thời gian quy định tại khoản 2 và khoản 2b Điều này.

2d. Ngoài việc bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá quy định tại các khoản 2, 2b và 2c Điều này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận việc bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại địa điểm khác hoặc bằng hình thức trực tuyến trên trang thông tin điện tử của người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc Công Đấu giá tài sản quốc gia.

2đ. Hồ sơ tham gia đấu giá bao gồm:

a) Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;

b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá trong trường hợp pháp luật có quy định yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá.”.

24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1; bổ sung khoản 1a và khoản 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1. Người tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước. Tiền đặt trước được gửi vào một tài khoản thanh toán riêng của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản mở tại ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có thể thỏa thuận thay thế tiền đặt trước bằng bảo lãnh ngân hàng.

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì người có tài sản đấu giá yêu cầu phong tỏa tài khoản thanh toán riêng của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đối với khoản tiền đặt trước đó theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

1a. Tiền đặt trước do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận, nhưng tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của tài sản đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 1b Điều này và các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà giá khởi điểm chưa xác định được bằng tiền thì tiền đặt trước được xác định theo quy định của pháp luật về khoáng sản; đối với đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà giá khởi điểm xác định được bằng tiền thì tiền đặt trước tối thiểu là mười phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm;

b) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì tiền đặt trước tối thiểu là mười phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm;

c) Trường hợp đấu giá quyền cho thuê tài sản mà giá khởi điểm được xác định theo đơn giá thuê hằng năm thì tiền đặt trước tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm nhân với thời hạn cho thuê.

1b. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì tiền đặt trước do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận và được xác định như sau:

a) Trường hợp trả giá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 59 của Luật này thì tiền đặt trước tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của khối băng tần đấu giá;

b) Trường hợp trả giá, chấp nhận giá theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 59 của Luật này thì tiền đặt trước tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của một khối băng tần nhân với số lượng khối băng tần đăng ký mua;

c) Trường hợp trả giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật này thì tiền đặt trước tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của khối băng tần có giá khởi điểm cao nhất trong số các khối băng tần đưa ra đấu giá nhân với số lượng khối băng tần đăng ký mua.”;

b) Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3, 4 và 5 như sau:

“2. Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc.

Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại Điều 53 của Luật này thì người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản đến trước ngày mở phiên đấu giá 01 ngày làm việc.

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản thì người tham gia đấu giá đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá theo thông báo của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản quy định tại khoản 2b Điều 38 của Luật này nộp tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chậm nhất đến trước ngày mở phiên đấu giá 01 ngày làm việc.

3. Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia đấu giá và nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá hoặc trong thời hạn khác theo thỏa thuận, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và thanh toán tiền lãi (nếu có) cho người tham gia đấu giá từ chối tham gia đấu giá quy định tại khoản 3 Điều này, người tham gia đấu giá đã nộp tiền đặt trước nhưng không đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá theo thông báo của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc người tham gia đấu giá không trúng đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện giao kết hoặc thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc thực hiện nghĩa vụ mua tài sản đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm chuyển tiền đặt cọc cho người có tài sản đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Việc xử lý tiền đặt cọc được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

25. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 41 như sau:

“d) Đấu giá viên công bố người đã trả giá cao nhất là người trúng đấu giá sau khi nhắc lại 03 lần giá cao nhất đã trả mà không có người trả giá cao hơn.”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Người tham gia đấu giá được phát một tờ phiếu trả giá, ghi giá muốn trả vào phiếu của mình. Hết thời gian ghi phiếu, người tham gia đấu giá trực tiếp bỏ phiếu vào thùng phiếu; đấu giá viên kiểm đếm và công bố số phiếu phát ra, số phiếu thu về, số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố giá trả của từng phiếu trả giá, giá trả cao nhất với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở cho cá nhân thì chỉ cần công bố giá trả cao nhất với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả mức giá cao nhất, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Nếu trong số những người có giá trả cao nhất có người tiếp tục trả giá thì đấu giá viên phát phiếu trả giá cho người đó; đấu giá viên công bố người đó là người trúng đấu giá nếu người đó có giá trả cao hơn. Nếu tất cả người có giá trả cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp

1. Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá phải được cho vào phong bì dán kín, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu. Phiếu trả giá được gửi qua đường bưu chính hoặc được nộp cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu phải được niêm phong ngay khi hết thời hạn nhận phiếu.

Thời hạn nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản quy định trong Quy chế cuộc đấu giá nhưng phải trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc. Buổi công bố giá được coi là phiên đấu giá.

2. Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá, đấu giá viên điều hành phiên đấu giá theo trình tự sau đây:

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 41 của Luật này;

- b) Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ;
- c) Mời người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong của thùng phiếu;
- d) Mời người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát sự nguyên vẹn của từng phong bì đựng phiếu trả giá;
- đ) Tiến hành bóc từng phong bì đựng phiếu trả giá, trừ phong bì đựng phiếu trả giá của người không tham gia buổi công bố giá, công bố số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố giá trả của từng phiếu trả giá, giá trả cao nhất với sự giám sát của người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở cho cá nhân thì chỉ cần công bố giá trả cao nhất với sự giám sát của người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá;
- e) Công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

3. Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì ngay sau khi công bố các phiếu trả giá cao nhất đối với tài sản đó, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp. Nếu trong số những người có giá trả cao nhất có người tiếp tục trả giá thì đấu giá viên tổ chức cho người đó trả giá; đấu giá viên công bố người đó là người trúng đấu giá nếu người đó có giá trả cao hơn. Nếu tất cả người có giá trả cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.”.

28. Bổ sung Điều 43a và Điều 43b vào sau Điều 43 như sau:

“Điều 43a. Đấu giá trực tuyến

1. Việc đấu giá trực tuyến được thực hiện thông qua Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến.

2. Việc xây dựng, quản lý và vận hành Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật về thông tin và truyền thông, pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật về đấu giá tài sản.

Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp Cổng Đấu giá tài sản quốc gia được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tổ chức việc đấu giá trực tuyến thông qua sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến của mình hoặc thuê, sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khác.

4. Chi phí sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, chi phí thuê trang thông tin đấu giá trực tuyến để tổ chức cuộc đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến được tính vào chi phí đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu, điều kiện đối với Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và yêu cầu, điều kiện, việc thẩm định, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến.

Điều 43b. Trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến theo quy định tại Điều này, các điều từ Điều 33 đến Điều 39, Điều 43a, các điều từ Điều 44 đến Điều 54 và Chương IV của Luật này.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng đăng tải Quy chế cuộc đấu giá, thông báo công khai việc đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến.

3. Người tham gia đấu giá đăng ký tham gia đấu giá, nộp hồ sơ tham gia đấu giá, trả giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến; nộp tiền đặt trước theo quy định; xem tài sản đấu giá trực tuyến hoặc xem tài sản đấu giá trực tiếp theo Quy chế cuộc đấu giá.

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công đấu giá viên điều hành phiên đấu giá trực tuyến. Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng phân công thành viên điều hành phiên đấu giá trực tuyến.

5. Kết quả cuộc đấu giá trực tuyến được đăng công khai trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến và được gửi vào địa chỉ thư điện tử của người tham gia đấu giá.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

29. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 46 như sau:

“2a. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cuộc đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này thì người có tài sản đấu giá và người trúng đấu giá ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”.

30. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 47 như sau:

a) Bổ sung các điểm đ1, đ2 và đ3 vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“đ1) Quyết định áp dụng bước giá hoặc không áp dụng bước giá đối với cuộc đấu giá. Trong trường hợp quyết định áp dụng bước giá thì bước giá được xác định là mức chênh lệch cố định hoặc mức chênh lệch có tối thiểu và có tối đa hoặc mức chênh lệch tối thiểu;

đ2) Yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên tạm dừng, dừng, hủy bỏ cuộc đấu giá, phiên đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự trong trường hợp đấu giá tài sản thi hành án;

đ3) Thỏa thuận với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản về việc áp dụng một, một số hoặc toàn bộ quy định về trình tự, thủ tục đấu giá của Luật này đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d; bổ sung điểm d1, d2, d3, d4 và d5 vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“d) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;

d1) Xác định giá khởi điểm, mức giảm giá của tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đấu giá đó;

d2) Không được cung cấp thông tin của người tham gia đấu giá cho người tham gia đấu giá khác trong quá trình thẩm tra, xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá cho đến khi kết thúc cuộc đấu giá;

d3) Thanh toán chi phí đấu giá tài sản, giá dịch vụ đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

d4) Phối hợp với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá theo quy định tại Điều 36 của Luật này;

d5) Thông báo bằng văn bản về việc áp dụng bước giá tại các vòng đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và quy định trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản trong trường hợp quyết định áp dụng bước giá;”.

31. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó;

b) Trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá và chấp nhận giá khởi điểm hoặc chấp nhận mức giá sau khi đã giảm thì tài sản được bán cho người đó.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tài sản mà pháp luật áp dụng đối với tài sản đó quy định không đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 50 như sau:

“1. Tại phiên đấu giá thực hiện bằng phương thức trả giá lên theo hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá hoặc hình thức đấu giá trực tuyến, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ mức giá của người trả giá liền kề trước đó.”.

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 52 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a như sau:

“a1) Tất cả những người đã đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không tham dự phiên đấu giá;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g như sau:

“g) Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 2a Điều 49 của Luật này.”.

34. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 53 như sau:

“2. Việc đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tài sản là quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và tài sản khác theo quy định của luật có liên quan.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Lưu trữ hồ sơ

1. Người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu đấu giá theo quy định của pháp luật về lưu trữ trong thời hạn tối thiểu là 05 năm kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này quyết định việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu đấu giá theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

36. Bổ sung khoản 6 Điều 56 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.”.

37. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1. Ngoài quy định về niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này, đối với tài sản là động sản có giá khởi điểm từ năm mươi triệu đồng trở lên và bất động sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải thông báo công khai hai lần trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, mỗi lần cách nhau ít nhất 02 ngày và ít nhất một lần trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản đấu giá, trừ trường hợp thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá sau khi đã hết hạn tiếp nhận hồ sơ và nộp tiền đặt trước quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

Trường hợp thay đổi một trong các nội dung thông báo công khai đấu giá quy định tại khoản 4 Điều này hoặc tạm dừng việc tổ chức đấu giá mà chưa hết thời hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, tiền đặt trước thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết nội dung thay đổi theo đúng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này và thông báo công khai nội dung thay đổi theo đúng thời gian quy định tại khoản 3 Điều này.

1a. Ngoài việc thông báo công khai trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên các phương tiện thông tin đại chúng khác theo yêu cầu của người có tài sản đấu giá.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này thì ngoài quy định về niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại khoản 1a Điều 35 của Luật này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo công khai trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia.

3. Thời gian thông báo công khai quy định tại khoản 1 Điều này ít nhất là 07 ngày làm việc đối với tài sản là động sản, 15 ngày đối với tài sản là bất động sản trước ngày mở phiên đấu giá. Việc thông báo công khai quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện đồng thời với việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 1a Điều 35 của Luật này.”.

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“Điều 59. Trả giá, chấp nhận giá trong đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Việc trả giá, chấp nhận giá trong đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện theo các cách thức sau đây:

a) Trả giá theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này;

b) Trả giá, chấp nhận giá theo hai giai đoạn gồm giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá và giai đoạn xác định vị trí khối băng tần trúng đấu giá;

c) Trả giá theo số lượng các khối băng tần đăng ký mua và được thay đổi khối băng tần trả giá tại các vòng đấu giá.

2. Người có tài sản đấu giá căn cứ vào băng tần, số lượng khối băng tần đưa ra đấu giá để lựa chọn cách thức trả giá, chấp nhận giá quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

39. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 62 như sau:

“a) Nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 24 của Luật này;”.

40. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 66 như sau:

“3. Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá thuộc về tổ chức hành nghề đấu giá tài sản. Việc thu, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật.”.

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

“Điều 70. Xử lý vi phạm đối với người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan

1. Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 hoặc quy định khác của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền trúng đấu giá dẫn đến quyết định công nhận kết quả đấu giá bị hủy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị cấm tham gia đấu giá đối với loại tài sản đó trong thời hạn từ 06 tháng đến 05 năm.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản là cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quyết định cấm tham gia đấu giá phải được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và cơ quan, tổ chức có liên quan; đồng thời gửi đến Bộ Tư pháp và phải đăng tải trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 2, 3 và 4 Điều này.”.

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 72 như sau:

“4. Theo quyết định của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này hoặc trong trường hợp người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá,

tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối, dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản.”.

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 73 như sau:

“Điều 73. Hậu quả pháp lý khi hủy kết quả đấu giá tài sản

1. Trường hợp hủy kết quả đấu giá tài sản theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 72 của Luật này thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền. Bên gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hủy kết quả đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 72 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản thực hiện việc hủy quyết định phê duyệt kết quả đấu giá tài sản. Trình tự, thủ tục hủy quyết định phê duyệt kết quả đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Người có tài sản đấu giá hủy bỏ giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc yêu cầu Tòa án hủy bỏ hoặc tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu theo quy định của pháp luật.”.

44. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 77 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Quy định chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá; chương trình, nội dung và tổ chức bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của đấu giá viên; việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá;”;

b) Sửa đổi điểm e và điểm g như sau:

“e) Xây dựng, quản lý và hướng dẫn sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia đáp ứng yêu cầu về bảo mật, an toàn an ninh thông tin; giao nhiệm vụ vận hành cho cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện;

g) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động đấu giá tài sản; tổ chức và hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên theo thẩm quyền;”;

c) Bổ sung điểm i1 vào sau điểm i như sau:

“i1) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan quy định chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và các chi phí khác liên quan theo quy định của pháp luật;”.

45. Thay thế, bỏ từ, cụm từ tại một số điểm, khoản sau đây:

a) Thay cụm từ “hồ sơ tham gia tổ chức đấu giá của tổ chức đấu giá tài sản” thành “hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản” tại khoản 3 Điều 56;

b) Thay cụm từ “tổ chức đấu giá tài sản” thành “tổ chức hành nghề đấu giá tài sản” tại Điều 1; khoản 1 Điều 2; khoản 4 và khoản 12 Điều 5; khoản 3 Điều 6; điểm b khoản 2 Điều 8; khoản 2 Điều 9; tên Chương II; khoản 2 và khoản 3 Điều 13; điểm d, điểm đ khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 19; Điều 20; tên Mục 2 Chương II; Điều 24; Điều 33; khoản 1 Điều 34; điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 35; khoản 1, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 38; khoản 7 Điều 39; khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 42; khoản 4 Điều 44; Điều 45; khoản 2 Điều 46; điểm c khoản 1 Điều 47; khoản 2 và khoản 3 Điều 52; khoản 1 Điều 53; Điều 56; điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 57; điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 60; khoản 2 Điều 64; khoản 1 và khoản 2 Điều 66; Điều 67; tên Điều và khoản 2 Điều 69; khoản 1 Điều 72; điểm d khoản 1 Điều 79;

c) Thay cụm từ “Chính phủ” thành “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam” tại: khoản 2 Điều 2; điểm c khoản 1 Điều 8; điểm c khoản 1 Điều 18; điểm đ khoản 1 Điều 19; Điều 20; Điều 64; các khoản 1, 2 và 3 Điều 65; tên Điều và khoản 2 Điều 69;

d) Thay cụm từ “bán thông qua đấu giá” thành “đấu giá” tại tên Chương IV; tên Điều 55; khoản 1 Điều 60;

đ) Thay cụm từ “bán đấu giá” thành “đấu giá” tại khoản 5 Điều 5; điểm g khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 64;

e) Thay cụm từ “Trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản” thành “Cổng Đấu giá tài sản quốc gia” tại khoản 1 Điều 56;

g) Thay cụm từ “hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá” thành “hồ sơ mời tham gia đấu giá” tại điểm c khoản 6 Điều 33; điểm b khoản 3 Điều 65;

h) Thay cụm từ “hồ sơ đấu giá” thành “hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá” tại điểm a khoản 3 Điều 65; cụm từ “hồ sơ đấu giá” thành “hồ sơ mời tham gia đấu giá” tại điểm d khoản 2 Điều 78;

i) Thay cụm từ “hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá” thành “hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản” tại điểm đ khoản 2 Điều 56;

k) Thay cụm từ “tham gia cuộc đấu giá” thành “tham dự phiên đấu giá” tại điểm c khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 9; điểm a khoản 6 Điều 39; khoản 4 Điều 50; điểm a khoản 1 Điều 62; điểm b khoản 3 Điều 65;

l) Thay cụm từ “điều hành cuộc đấu giá” thành “điều hành phiên đấu giá” tại điểm đ khoản 1 Điều 19; điểm a khoản 6 Điều 33; điểm b khoản 4 Điều 38; khoản 2 Điều 44; Điều 51;

m) Thay cụm từ “tại cuộc đấu giá” thành “tại phiên đấu giá” tại khoản 2 Điều 44; Điều 51;

n) Thay cụm từ “tổ chức cuộc đấu giá” thành “tổ chức phiên đấu giá” tại điểm c khoản 1 Điều 65;

o) Thay cụm từ “Cuộc đấu giá phải do đấu giá viên điều hành” thành “Phiên đấu giá phải do đấu giá viên điều hành” tại khoản 4 Điều 6;

p) Thay cụm từ “Diễn biến của cuộc đấu giá” thành “Diễn biến của phiên đấu giá” tại khoản 2 Điều 44;

q) Thay cụm từ “cuộc đấu giá” thành “phiên đấu giá” tại điểm c khoản 5 Điều 9; khoản 3 Điều 13; điểm c, điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 19; điểm đ khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 24; điểm g khoản 2 Điều 34; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 40; tên Điều và câu dẫn khoản 1 Điều 41; tên Điều, khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 42; điểm b và điểm d khoản 1 Điều 47; khoản 2 Điều 49; khoản 2 và khoản 3 Điều 50; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 52; khoản 3 Điều 60; khoản 1 Điều 61; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 62; điểm c khoản 1 Điều 63; điểm b khoản 1 Điều 65;

r) Thay cụm từ “hòm phiếu” thành “thùng phiếu” tại điểm a khoản 3 Điều 42.

46. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 12;

b) Bãi bỏ các điểm c, d, đ khoản 1 và khoản 3 Điều 14;

c) Bãi bỏ điểm h khoản 2 Điều 24;

d) Bãi bỏ điểm đ khoản 2 Điều 29;

đ) Bãi bỏ khoản 4 Điều 40;

e) Bãi bỏ khoản 3 Điều 49;

g) Bãi bỏ khoản 3 Điều 53;

h) Bãi bỏ điểm d khoản 4 Điều 56;

i) Bãi bỏ điểm h khoản 2 Điều 65;

k) Bãi bỏ khoản 5 Điều 72;

- l) Bãi bỏ Điều 76;
m) Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 79.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại Điều 3 của Luật này.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp người có tài sản đấu giá đã thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thì người có tài sản đấu giá tiếp tục thực hiện việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15.

2. Trường hợp người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì việc tổ chức đấu giá được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15.

3. Trường hợp người được miễn đào tạo nghề đấu giá đang tập sự hành nghề đấu giá hoặc đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, khi đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thì việc cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá được tiếp tục thực hiện quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2024/L-CTN

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2024

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 38/2024/QH15

LUẬT
CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH
VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về vị trí, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, nguồn lực, chế độ, chính sách; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghiệp quốc phòng, an ninh* là bộ phận quan trọng, ngành đặc thù của công nghiệp quốc gia, thành phần cơ bản của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh; có nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm, dịch vụ khác phục vụ quốc phòng, an ninh; góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế - xã hội.

2. *Động viên công nghiệp* là một nhiệm vụ của động viên quốc phòng, huy động một phần hoặc toàn bộ năng lực của doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang thuộc mọi thành phần kinh tế để sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật cho Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; nghiên cứu, sản xuất vật tư kỹ thuật phục vụ quốc phòng. Động viên công nghiệp được chuẩn bị và thực hiện từ thời bình, thực hành động viên khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh.

3. *Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt* là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập hoặc phê duyệt chủ trương thành lập hoặc Bộ Quốc phòng được giao quản lý, làm nòng cốt trong xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng và động viên công nghiệp.

4. *Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt* là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập hoặc phê duyệt chủ trương thành lập hoặc Bộ Công an được giao quản lý, làm nòng cốt trong xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh.

5. *Cơ sở huy động* là doanh nghiệp, tổ chức ngoài lực lượng vũ trang hoặc doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, đủ điều kiện theo quy định của Luật này được huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh.

6. *Cơ sở công nghiệp động viên* là doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang đủ điều kiện động viên công nghiệp, được đăng ký, quản lý và hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp theo quy định của Luật này để thực hiện động viên công nghiệp.

7. *Vũ khí trang bị kỹ thuật* bao gồm các loại vũ khí, tổ hợp vũ khí, đạn dược, phương tiện, khí tài, trang bị kỹ thuật hỗ trợ, phần mềm và sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, tác chiến không gian mạng để phục vụ lực lượng vũ trang nhân dân, cơ yếu và các lực lượng thực thi pháp luật khác.

8. *Vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược* là vũ khí trang bị kỹ thuật có công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, có tính tích hợp hệ thống, uy lực mạnh đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc.

9. *Vật tư kỹ thuật* bao gồm các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, chi tiết, cụm chi tiết, bán thành phẩm, thiết bị, phụ tùng, phương tiện dùng cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ.

10. *Phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ* bao gồm các loại máy móc, thiết bị, hệ thống thiết bị kỹ thuật, công cụ hỗ trợ, phần mềm, sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, an ninh mạng và các phương tiện khác để phục vụ nghiệp vụ công tác công an và các lực lượng thực thi pháp luật khác.

11. *Phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt* là phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ có tính năng hiện đại, công nghệ cao, có tính phòng ngừa, răn đe, đấu tranh trấn áp, tạo sự đột phá trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, thuộc Danh mục tài sản đặc biệt trong Công an nhân dân.

12. *Công nghệ lưỡng dụng* là công nghệ phục vụ cho cả mục đích quốc phòng, an ninh và dân sinh.

13. *Dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh* là các dịch vụ về tư vấn, phi tư vấn, thương mại, đầu tư, công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh do cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh và các tổ chức khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật.

14. *Sản xuất quốc phòng, an ninh* là quá trình tạo ra các sản phẩm để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh. Sản xuất quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Sản xuất quốc phòng là quá trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, tác chiến không gian mạng; sản xuất vật tư kỹ thuật và sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Sản xuất an ninh là quá trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu trong công tác công an; sản xuất sản phẩm an ninh mạng; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí theo quy định của pháp luật; sản xuất vật tư kỹ thuật và sản phẩm khác phục vụ an ninh.

15. *Sản phẩm quốc phòng, an ninh* là sản phẩm được tạo ra từ hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh, bao gồm sản phẩm quốc phòng và sản phẩm an ninh.

16. *Sản phẩm động viên công nghiệp* bao gồm vũ khí trang bị kỹ thuật được sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng và vật tư kỹ thuật được sản xuất trong thời bình, khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh do cơ sở công nghiệp động viên thực hiện.

17. *Dây chuyền động viên công nghiệp* là hệ thống trang thiết bị công nghệ, phương tiện, nhân lực được bố trí, vận hành đồng bộ để sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, sản xuất vật tư kỹ thuật để thực hiện động viên công nghiệp.

18. *Chỉ tiêu động viên công nghiệp* là số lượng sản phẩm động viên công nghiệp thực hiện theo quyết định giao nhiệm vụ động viên công nghiệp.

19. *Chuẩn bị động viên công nghiệp* là thực hiện các hoạt động và biện pháp để sẵn sàng thực hành động viên công nghiệp; sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo chỉ tiêu được giao.

20. *Thực hành động viên công nghiệp* là thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh.

21. *Công nghệ nền* là công nghệ làm cơ sở cho các công nghệ khác ứng dụng trong quá trình sản xuất quốc phòng, an ninh.

22. *Công nghệ lõi* là công nghệ cốt lõi, có tính quyết định đối với việc hình thành và bảo đảm chất lượng sản phẩm quốc phòng, an ninh.

23. *Tổng công trình sư* là người đứng đầu, chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

Điều 3. Áp dụng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và pháp luật có liên quan

1. Hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp với luật khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đối với các nội dung sau đây:

a) Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc chuyển nguồn ngân sách mua sắm, sản xuất sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

b) Giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh; hình thức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu sản xuất cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh; Hội đồng thẩm định đối với dự án nhóm A; hình thức lựa chọn nhà đầu tư, lựa chọn nhà thầu đối với chương trình, dự án đầu tư, mua sắm vật tư sản xuất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh có nội dung được xác định bí mật nhà nước độ Tối mật trở lên; đàm phán, ký kết hợp đồng tiếp nhận chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài;

c) Thẩm quyền phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; dự toán kinh phí dự phòng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

d) Giá vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ khi áp dụng phương pháp định giá chung có nội dung đặc thù; thực hiện chỉ định nhà cung cấp và áp dụng hình thức đàm phán giá đối với việc mua sắm sản phẩm mẫu, vật tư, bán thành phẩm đặc chủng phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh;

đ) Miễn trách nhiệm dân sự khi thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư;

e) Chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt.

3. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp khác với quy định của Luật này thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Vị trí, nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp

1. Công nghiệp quốc phòng là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, có nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện sản xuất quốc phòng;
- b) Bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang nhân dân, cơ yếu và các lực lượng thực thi pháp luật khác;
- c) Cắt trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp;
- d) Đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng;
- đ) Hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng;
- e) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Công nghiệp an ninh là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, có nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện sản xuất an ninh;
- b) Bảo đảm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng Công an nhân dân, cơ yếu và các lực lượng thực thi pháp luật khác;

- c) Cát trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp an ninh;
- d) Đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp an ninh;
- đ) Hợp tác quốc tế về công nghiệp an ninh;
- e) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Động viên công nghiệp là một nhiệm vụ của động viên quốc phòng, bao gồm các hoạt động sau đây:

- a) Khảo sát, lựa chọn, đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp;
- b) Đánh giá khả năng bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt và bảo đảm từ các nguồn khác để xác định nhu cầu động viên công nghiệp;
- c) Xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp;
- d) Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp; giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;
- đ) Hoàn chỉnh, quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp;
- e) Sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;
- g) Diễn tập động viên công nghiệp;
- h) Thực hành động viên công nghiệp.

Điều 5. Nguyên tắc xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

2. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại, chủ động hội nhập quốc tế, trong đó nội lực là yếu tố quyết định.

4. Phát huy sức mạnh tổng hợp trong xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân trong mọi tình huống.

5. Cơ cấu tổ chức bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hiệu quả, hoạt động đồng bộ, thống nhất, phù hợp với đặc thù lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6. Gắn kết chặt chẽ và phát huy tối đa năng lực của công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh; bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tránh trùng lặp trong đầu tư xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

7. Động viên công nghiệp được chuẩn bị và thực hiện từ thời bình; bảo đảm chủ động, kịp thời, đầy đủ, đáp ứng nhu cầu khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh. Động viên công nghiệp được tiến hành trên cơ sở năng lực của doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn đóng vai trò chủ đạo. Xây dựng mạng lưới cơ sở công nghiệp động viên rộng khắp, đa dạng về sản phẩm, gắn kết chặt chẽ với hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Ưu tiên bảo đảm ngân sách, có chính sách, cơ chế đặc thù cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Xây dựng, phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt tinh, gọn, mạnh, hiệu quả, tiên tiến, hiện đại; gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, thiết kế, chế tạo với sản xuất, sửa chữa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh.

3. Ưu tiên nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh.

4. Huy động tối đa nguồn lực của công nghiệp quốc gia, xây dựng và phát triển công trình hạ tầng phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; thu hút, đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

5. Xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, gắn kết chặt chẽ, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế để xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 7. Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh là tổ chức phối hợp liên ngành giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tổ chức chỉ đạo, điều hành về xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm lộ bí mật nhà nước về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp.

2. Hủy hoại, cố ý làm hỏng, mua, bán, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, khai thác, sử dụng trái phép trang thiết bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh, cơ sở công nghiệp động viên.

3. Mua, bán, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp.

4. Chiếm đoạt, sử dụng, mua, bán và chuyển giao trái phép thông tin, tài liệu, sáng chế, quy trình và bí quyết công nghệ thuộc bí mật nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

5. Cản trở, trốn tránh trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

7. Phân biệt đối xử về giới trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương II CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Mục 1 QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP AN NINH

Điều 9. Nguyên tắc lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

1. Quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh là quy hoạch ngành quốc gia; được lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh theo quy định của Luật này và pháp luật về quy hoạch.

2. Bảo đảm đồng bộ và có quy mô hợp lý, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; phát triển công nghiệp quốc phòng, công

ngành an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh.

3. Khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng, nguồn lực trong nước và nước ngoài để xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

Điều 10. Căn cứ lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chiến lược về quốc phòng, an ninh; nhu cầu bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng thực thi pháp luật khác.

2. Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quy hoạch thời kỳ trước.

3. Khả năng cân đối nguồn lực đầu tư của Nhà nước và nguồn lực hợp pháp khác cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

Điều 11. Nội dung quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

1. Phân tích, đánh giá về yếu tố, điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

2. Dự báo xu thế phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh trong thời kỳ quy hoạch.

3. Xác định yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh; cơ hội và thách thức đối với phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

4. Quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ.

5. Hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng, hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh.

6. Các chương trình, dự án trọng điểm.

7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

8. Nội dung khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 12. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh cho cơ quan chuyên môn quản lý về công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

2. Cơ quan lập quy hoạch thực hiện các nội dung sau đây:

a) Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Xây dựng quy hoạch và trình Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan về quy hoạch;

c) Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ thành lập;

d) Nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện quy hoạch báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Việc công bố quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc điều chỉnh quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh khi có sự thay đổi về căn cứ lập quy hoạch và được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Mục 2 **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT** **QUỐC PHÒNG, AN NINH**

Điều 13. Yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa và khai thác, sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ.

2. Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh; kiểm tra, giám sát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, tiến độ, quy trình sản xuất từ giai đoạn lập kế hoạch sản xuất đến khi nghiệm thu và bàn giao sản phẩm.

3. Việc cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh thực hiện theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng và các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật này và pháp luật về đấu thầu. Ưu tiên thực hiện hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng sản phẩm quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt theo kế hoạch sản xuất quốc phòng, kế hoạch sản xuất an ninh.

4. Kế hoạch sản xuất quốc phòng, kế hoạch sản xuất an ninh phù hợp với nhu cầu trang bị và bảo đảm duy trì năng lực sản xuất của dây chuyền sản xuất quốc phòng, an ninh.

5. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh phải bảo đảm bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Nội dung quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Nội dung quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Xây dựng, phê duyệt danh mục sản phẩm quốc phòng, an ninh; kế hoạch sản xuất quốc phòng, kế hoạch sản xuất an ninh;

b) Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu;

c) Bảo đảm sản xuất;

d) Tổ chức sản xuất;

đ) Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm;

e) Báo cáo, kiểm tra.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng và triển khai kế hoạch sản xuất quốc phòng, kế hoạch sản xuất an ninh thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 15. Giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý

1. Giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng sản phẩm quốc phòng, an ninh phục vụ nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của lực lượng vũ trang;

b) Sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh để thực hiện nhiệm vụ cấp bách;

c) Sản phẩm quốc phòng, an ninh sản xuất đơn chiếc;

d) Sản phẩm quốc phòng chỉ do một cơ sở công nghiệp quốc phòng sản xuất; sản phẩm an ninh chỉ do một cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất;

đ) Sản phẩm quốc phòng, an ninh chưa xây dựng được định mức kinh tế - kỹ thuật;

e) Trường hợp khác để bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Việc giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý được quy định như sau:

a) Cơ quan trực tiếp quản lý cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh được giao nhiệm vụ, ngân sách sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh;

b) Cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh có chức năng, nhiệm vụ và đủ năng lực sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh.

3. Thẩm quyền giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng và ngân sách cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng; Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm an ninh và ngân sách cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Công an;

b) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng thuộc quyền có chức năng, nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Công an giao nhiệm vụ cho cơ sở công nghiệp an ninh thuộc quyền có chức năng, nhiệm vụ sản xuất sản phẩm an ninh.

Điều 16. Đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý

1. Đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được thực hiện thông qua hợp đồng giữa cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp với cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh.

2. Đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm quốc phòng, an ninh đã có định mức kinh tế - kỹ thuật;

b) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, chế thử, thử nghiệm, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng sản phẩm quốc phòng, an ninh;

c) Sản phẩm quốc phòng, an ninh sản xuất loạt;

d) Để đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong trường hợp cần thiết.

3. Việc đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý được quy định như sau:

a) Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các lực lượng thực thi pháp luật khác được giao nhiệm vụ hoặc tổ chức, cá nhân có nhu cầu và đủ điều kiện quản lý, sử dụng sản phẩm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh nhận đặt hàng có chức năng, nhiệm vụ và đủ năng lực sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh phù hợp yêu cầu đặt hàng.

Điều 17. Đấu thầu sản xuất, cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu để sản xuất, cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh thực hiện theo hình thức đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

2. Việc đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 18. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp và ngân sách cho cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp cho cơ sở công nghiệp động viên.

3. Cơ sở công nghiệp động viên tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 29 của Luật này thực hiện theo hình thức chỉ định thầu. Việc chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp.

Điều 19. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu.

2. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với cơ sở huy động được quy định như sau:

a) Giao nhiệm vụ được thực hiện đối với lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 29 của Luật này;

b) Đặt hàng được thực hiện đối với lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này;

c) Chỉ định thầu được thực hiện đối với lĩnh vực quy định tại các khoản 1, 2, 5, 6 và 7 Điều 29 của Luật này. Việc chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cho cơ sở huy động.

Mục 3

NGUỒN LỰC CHO CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 20. Nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn tài chính của doanh nghiệp gồm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn từ Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh và các quỹ hợp pháp khác chi cho công nghiệp quốc phòng, an ninh.

4. Nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 21. Quản lý nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Ưu tiên phân bổ nguồn lực trong kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho nhiệm vụ sản xuất quốc phòng, an ninh của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

2. Nhà nước bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ ban đầu, đầu tư bổ sung và tăng vốn điều lệ từ nguồn ngân sách nhà nước cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt.

3. Trong trường hợp cấp bách, được sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để thực hiện nhiệm vụ đầu tư, sản xuất sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Lợi nhuận sau thuế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật, được sử dụng toàn bộ để thực hiện các nhiệm vụ sau đây theo quy định của Chính phủ:

a) Trích lập Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Hỗ trợ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất sản phẩm mới, công nghệ cao và bù đắp chi phí cho doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt không thành công;

c) Nộp ngân sách nhà nước phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập, chi cho các nhiệm vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản này để Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất hoặc mua sắm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt.

5. Ngân sách mua sắm, sản xuất sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt nếu chưa sử dụng hết thì được phép chuyển nguồn đến khi nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc kết thúc nhiệm vụ.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập ở trung ương, do Chính phủ quản lý để hỗ trợ triển khai thực hiện các nhiệm vụ cấp bách, có tính mới, rủi ro cao hoặc nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

2. Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh được hình thành từ các nguồn tài chính sau đây:

a) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

b) Nguồn vốn hợp pháp được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Nguồn trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 của Luật này;

d) Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước;

đ) Nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh được quy định như sau:

a) Không vì mục đích lợi nhuận;

b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả;

c) Hỗ trợ triển khai thực hiện các nhiệm vụ cấp bách, có tính mới, rủi ro cao hoặc nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập, quản lý, phân bổ và sử dụng Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 23. Hoạt động đầu tư, sản xuất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Chương trình, dự án trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh được tập trung nguồn lực, bố trí đủ vốn và ưu tiên đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

2. Chương trình, dự án đầu tư, mua sắm vật tư có nội dung được xác định bí mật nhà nước độ Tối mật trở lên theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để triển khai nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh thì các gói thầu thuộc chương trình, dự án đầu tư, mua sắm đó được xác định là gói thầu cần thực hiện để bảo vệ bí mật nhà nước và được chỉ định thầu. Việc chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Chương trình, dự án nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt được áp dụng trình tự, thủ tục đầu tư công khẩn cấp theo quy định của Luật Đầu tư công. Việc mua sắm sản phẩm mẫu, vật tư, bán thành phẩm đặc chủng phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh được thực hiện chỉ định nhà cung cấp và áp dụng hình thức đàm phán giá theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Đối với dự án đầu tư tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh trong bước phê duyệt chủ trương đầu tư cho phép đàm phán, ký kết hợp đồng với đối tác nước ngoài để có cơ sở lập thẩm định phê duyệt dự án đầu tư.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với chương trình, dự án nhóm A trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc phạm vi quản lý.

Điều 24. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với chủ trương, chiến lược xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; phát huy nội lực trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ từ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, đánh giá, sản xuất thử đến nghiệm thu sản phẩm xác định đủ điều kiện sản xuất;

c) Tuân thủ quy định về quản lý, sử dụng tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ trong nghiên cứu, sản xuất quốc phòng, an ninh;

d) Đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.

2. Nội dung hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và sản phẩm phục vụ dân sinh;

b) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tài liệu thiết kế và tài liệu công nghệ trong sản xuất quốc phòng, an ninh;

c) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, cải tiến, hiện đại hóa trang thiết bị, dây chuyền sản xuất để bảo đảm an toàn và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tính lưỡng dụng;

d) Nghiên cứu nội dung, phương pháp và điều kiện bảo đảm đánh giá chất lượng sản phẩm của quá trình sản xuất quốc phòng, an ninh;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học cơ bản; phát triển, làm chủ công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ chế tạo sản phẩm phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh;

e) Tìm kiếm, giải mã, ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới, công nghệ cao phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh;

g) Hợp tác chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh.

Điều 25. Nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Nhân lực tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt, cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác;

b) Nhân lực tại cơ sở công nghiệp động viên trực tiếp tham gia nhiệm vụ động viên công nghiệp;

c) Nhân lực tại cơ sở huy động trong thời gian thực hiện nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Nhân lực tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt, cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác bao gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng và viên chức quốc phòng làm việc tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an làm việc tại cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt;

b) Lao động hợp đồng;

c) Chuyên gia, nhà khoa học theo hình thức thuê khoán hoặc hợp tác tư vấn;

d) Người có ngành nghề, trình độ chuyên môn phù hợp được cấp có thẩm quyền điều động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh trong tình trạng chiến tranh và tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Căn cứ yêu cầu xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan, cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong nước và nước ngoài xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực. Ưu tiên xây dựng chương trình về đào tạo, bồi dưỡng tổng công trình phục vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

4. Ưu tiên tuyển dụng nhà khoa học, chuyên gia, người lao động có tay nghề cao đã tham gia và hoàn thành chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh vào làm việc tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi quản lý, xây dựng quy chế tuyển dụng; chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao, nhân lực trong ngành nghề, lĩnh vực mà quân đội, công an có nhu cầu để phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; bố trí công việc theo chức danh biên chế, diện quản lý phù hợp với lĩnh vực đào tạo.

Điều 26. Dự trữ vật tư kỹ thuật công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh

1. Nhà nước bảo đảm việc dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh mà trong nước chưa sản xuất được; thực hiện dự trữ vật tư kỹ thuật đáp ứng nhu cầu sử dụng thời bình và năm đầu chiến tranh, cho nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm hoặc trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập danh mục, xây dựng kế hoạch dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật cho huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và năm đầu chiến tranh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập danh mục, xây dựng kế hoạch dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm hoặc trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc điều chỉnh, bổ sung danh mục vật tư kỹ thuật dự trữ cho công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

Điều 27. Đất sử dụng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Đất sử dụng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh là đất quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi quản lý, chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh theo quy định của pháp luật về đất đai, trong đó có đất phục vụ xây dựng và phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

Mục 4

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH LƯƠNG DỤNG

Điều 28. Phát triển công nghệ lưỡng dụng

1. Nhà nước ưu tiên, khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Việc chuyển giao công nghệ lưỡng dụng được thực hiện như sau:

a) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp dân sinh để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu;

b) Cơ sở công nghiệp dân sinh có công nghệ tiên tiến, hiện đại được chuyển giao công nghệ và tham gia hoạt động nghiên cứu, sản xuất, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; ưu tiên công nghệ có khả năng tạo ra các sản phẩm mới và phát triển các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng danh mục công nghệ lưỡng dụng được ưu tiên đầu tư phát triển trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 29. Lĩnh vực tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh đối với cơ sở huy động

1. Nghiên cứu, sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm của sản phẩm quốc phòng, an ninh.
2. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.
3. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an toàn thông tin, công nghệ cao.
4. Dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng.
5. Chuyển giao công nghệ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt.
6. Sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thông qua liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt.
7. Cung ứng, dự trữ, bảo quản vật tư sản xuất quốc phòng, an ninh.

Điều 30. Điều kiện, hình thức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Có cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;
 - b) Bảo đảm an toàn, bí mật;
 - c) Đối với doanh nghiệp ngoài điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh thông qua hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp dân sinh và công nghiệp quốc phòng, an ninh. Trường hợp cung cấp dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh có các quyền sau đây:

a) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Được cung cấp và sử dụng thông tin trong phạm vi phục vụ triển khai nhiệm vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Khi trực tiếp tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 29 của Luật này được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 64 của Luật này và pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo đúng phạm vi, nhiệm vụ, kế hoạch, lĩnh vực được giao và tuân thủ hợp đồng đã ký kết;

b) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chấp hành chế độ kiểm tra, báo cáo về hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ dân sinh

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh có các quyền sau đây:

a) Sử dụng nhân lực, cơ sở vật chất để nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh, tham gia phát triển kinh tế - xã hội; chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp dân sinh;

b) Được ưu đãi về tín dụng, đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật khi tham gia nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, hiện đại, có vai trò dẫn dắt đối với công nghiệp quốc gia và nền kinh tế;

c) Liên doanh, liên kết, hợp tác với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thực hiện sản xuất sản phẩm phục vụ dân sinh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

b) Bảo đảm an toàn, bí mật nhà nước trong quá trình tham gia sản xuất sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh;

c) Thực hiện hạch toán riêng đối với doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh.

Mục 5

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 33. Hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt.
2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác.
3. Cơ sở huy động tham gia công nghiệp quốc phòng.
4. Cơ sở công nghiệp động viên.

Điều 34. Tiêu chí, loại hình cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc tổ chức được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập, phê duyệt chủ trương thành lập hoặc Bộ Quốc phòng được giao quản lý;

b) Có chức năng, nhiệm vụ: nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật; sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật cấp chiến dịch, chiến lược; sản xuất vật tư kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, tác chiến không gian mạng; đào tạo nhân lực cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp; hoạt động thương mại quân sự, cung cấp dịch vụ công nghiệp quốc phòng; cất trữ vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật cấp chiến lược;

c) Có tổ chức, biên chế tương đương cấp lữ đoàn trở lên trong Quân đội nhân dân.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt gồm các loại hình sau đây:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Cơ sở cất trữ vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật cấp chiến lược.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ Quốc phòng lập Danh mục cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 35. Hoạt động của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt

1. Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vật tư kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, tác chiến không gian mạng phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác bảo đảm hoạt động công nghiệp quốc phòng.

3. Đào tạo nhân lực cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.

4. Chuyển giao công nghệ, tài liệu, hướng dẫn, đào tạo, huấn luyện nhân lực; tham gia nghiệm thu sản phẩm, dây chuyền; kiểm tra, tiếp nhận sản phẩm trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

5. Cát trữ vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật cấp chiến lược cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.

6. Liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ sở công nghiệp quốc phòng khác

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập hoặc được giao quản lý để phục vụ quốc phòng, an ninh. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, bảo đảm kỹ thuật cho vũ khí trang bị kỹ thuật cấp chiến thuật, chiến dịch;

b) Cát trữ, bảo quản vũ khí trang bị kỹ thuật và vật tư kỹ thuật;

c) Chuyển giao công nghệ, tài liệu, hướng dẫn, huấn luyện nhân lực; tham gia nghiệm thu sản phẩm, dây chuyền; kiểm tra, tiếp nhận sản phẩm trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác có tổ chức, biên chế tương đương cấp trung đoàn trở xuống trong Quân đội nhân dân.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, biên chế của cơ sở công nghiệp quốc phòng khác.

Điều 37. Hoạt động của cơ sở công nghiệp động viên

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ động viên công nghiệp.

2. Bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động bố trí trong dây chuyền động viên công nghiệp.
3. Quản lý số lượng, chất lượng trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ được giao.
4. Quản lý kế hoạch động viên công nghiệp.
5. Thực hiện các hoạt động để duy trì năng lực của dây chuyền động viên công nghiệp và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp theo nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao.
6. Thực hiện nhiệm vụ trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp theo quy định của Luật này.

Mục 6

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP AN NINH

Điều 38. Hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh

1. Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt.
2. Cơ sở công nghiệp an ninh khác.
3. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp an ninh.

Điều 39. Tiêu chí, loại hình cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

1. Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:
 - a) Là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc tổ chức được Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập, phê duyệt chủ trương thành lập hoặc Bộ Công an được giao quản lý;
 - b) Có chức năng, nhiệm vụ: nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; sản xuất vật tư kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu trong công tác công an theo quy định của pháp luật về cơ yếu; sản xuất sản phẩm an ninh mạng; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí theo quy định của pháp luật; hoạt động thương mại an ninh, cung cấp sản phẩm, dịch vụ an ninh; đào tạo nhân lực; cất trữ phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, vật tư kỹ thuật;
 - c) Có tổ chức biên chế từ cấp phòng trở lên trong Công an nhân dân.
2. Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt gồm các loại hình sau đây:
 - a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Cơ sở cất trữ phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, vật tư kỹ thuật.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ Công an lập Danh mục cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 40. Hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

1. Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vật tư kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu trong công tác công an theo quy định của pháp luật về cơ yếu, sản phẩm an ninh mạng phục vụ công tác công an; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí theo quy định của pháp luật.

2. Sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác bảo đảm hoạt động công nghiệp an ninh.

3. Đào tạo nhân lực cho công nghiệp an ninh.

4. Chuyển giao công nghệ, tài liệu, hướng dẫn, đào tạo, huấn luyện nhân lực; tham gia nghiệm thu sản phẩm, dây chuyền; kiểm tra, tiếp nhận sản phẩm cho công nghiệp an ninh.

5. Cất trữ phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, vật tư kỹ thuật cho công nghiệp an ninh.

6. Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ sở công nghiệp an ninh khác

1. Cơ sở công nghiệp an ninh khác là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập hoặc được giao quản lý để phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Cơ sở công nghiệp an ninh khác có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, bảo đảm kỹ thuật cho phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Cất trữ, bảo quản phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và vật tư kỹ thuật.

2. Cơ sở công nghiệp an ninh khác có tổ chức, biên chế tương đương cấp phòng trở xuống trong Công an nhân dân.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, biên chế của cơ sở công nghiệp an ninh khác.

Mục 7

TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 42. Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Tổ hợp công nghiệp quốc phòng là hệ thống liên kết, hợp tác của cơ sở công nghiệp quốc phòng, tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 30 của Luật này, do cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt làm hạt nhân để hình thành chuỗi giá trị tạo ra sản phẩm quốc phòng theo nhóm, chuyên ngành sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật.

2. Tổ hợp công nghiệp quốc phòng có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất quốc phòng;

b) Làm chủ công nghệ nền, công nghệ lõi, chuyển giao, tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại;

c) Huy động nguồn lực quốc gia phát triển công nghiệp quốc phòng;

d) Nghiên cứu, sản xuất sản phẩm phục vụ dân sinh, chuyển giao công nghệ phù hợp cho công nghiệp dân sinh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, tham gia xuất khẩu sản phẩm quốc phòng.

3. Thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng bao gồm:

a) Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt;

b) Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng gồm tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài Quân đội nhân dân; tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt có đủ nguồn lực, tiềm lực khoa học và công nghệ để chủ trì, dẫn dắt, định hướng tổ chức nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất và hoàn chỉnh sản phẩm quốc phòng.

2. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được hưởng các chính sách sau đây:

a) Nhà nước giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện chương trình nghiên cứu, thiết kế, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật theo chuyên ngành sản phẩm; tự chủ điều phối trong nghiên cứu, sản xuất, huy động năng lực của các thành phần tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

b) Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ chương trình nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng;

c) Sử dụng một phần từ Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để hỗ trợ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Sử dụng cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư để phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng có trách nhiệm sau đây:

a) Lập danh sách thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, ưu tiên cơ sở công nghiệp động viên, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt;

b) Tổ chức điều phối, chủ trì nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, thử nghiệm sản phẩm của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

c) Hoàn chỉnh và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

d) Bảo đảm bí mật nhà nước, an ninh, an toàn trong quá trình liên doanh, liên kết, ký hợp đồng với các thành phần của tổ hợp;

đ) Xây dựng, ban hành, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

e) Hạch toán theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng được thành lập theo quy định của pháp luật và có ngành nghề sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực hoạt động phù hợp với nhu cầu của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

2. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng tham gia thông qua việc liên doanh, liên kết, ký hợp đồng với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, cung cấp dịch vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

3. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

Điều 45. Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Tạo điều kiện thúc đẩy liên doanh, liên kết giữa các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

2. Khuyến khích xây dựng chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia để nghiên cứu, phát triển công nghệ nền, công nghệ lõi phục vụ sản xuất, chế tạo hệ thống vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

3. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; phát triển hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III
ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Mục 1
CHUẨN BỊ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 46. Khảo sát, lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ khảo sát năng lực của doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, tiêu chí doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp và hướng dẫn khảo sát năng lực của doanh nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức khảo sát năng lực của doanh nghiệp trên địa bàn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia khảo sát năng lực của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý.

4. Bộ Quốc phòng tổ chức lựa chọn, lập Danh mục doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; xây dựng cơ sở dữ liệu về đăng ký, quản lý doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

Điều 47. Đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan thực hiện đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp trên địa bàn; báo cáo Bộ Quốc phòng về việc thay đổi năng lực của doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

2. Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh Danh mục doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

Điều 48. Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp

1. Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp được xây dựng từ thời bình, thực hiện khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh.

2. Căn cứ xây dựng Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp bao gồm:

- a) Đường lối xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân;
- b) Dự báo quy mô chiến tranh, phương thức tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc;
- c) Nhu cầu và thực lực vũ khí trang bị kỹ thuật của Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; vật tư kỹ thuật phục vụ quốc phòng;
- d) Dự báo tiêu hao vũ khí trang bị kỹ thuật trong chiến tranh;
- đ) Khả năng sản xuất sản phẩm quốc phòng của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp quốc phòng khác và bảo đảm từ các nguồn khác;
- e) Kết quả lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

3. Nội dung Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp bao gồm:

- a) Nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở công nghiệp động viên;
- b) Thời gian, biện pháp thực hiện;
- c) Bảo đảm ngân sách;
- d) Dự trữ vật tư;
- đ) Di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp.

4. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp.

Điều 49. Kế hoạch động viên công nghiệp các cấp

1. Căn cứ nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp được giao tại Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp, việc xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp các cấp được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp của địa phương;

c) Doanh nghiệp xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp của doanh nghiệp.

2. Việc thẩm định và phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng thẩm định; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng thẩm định; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của quân khu, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

c) Cơ quan quân khu thẩm định; Tư lệnh quân khu phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Ban Chỉ huy quân sự Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thẩm định; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của doanh nghiệp được giao quản lý;

đ) Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về kế hoạch và đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có liên quan thẩm định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của doanh nghiệp được giao quản lý;

e) Cơ quan cấp trên trực tiếp thẩm định; Thủ trưởng cấp trên trực tiếp phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của đơn vị trực thuộc trong Quân đội nhân dân.

3. Việc rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới kế hoạch động viên công nghiệp được quy định như sau:

a) Hằng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp rà soát kế hoạch động viên công nghiệp; trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định việc điều chỉnh hoặc xây dựng mới kế hoạch trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Kế hoạch động viên công nghiệp được điều chỉnh trong trường hợp có thay đổi nội dung trong kế hoạch;

c) Kế hoạch động viên công nghiệp được xây dựng mới trong trường hợp thay đổi chỉ tiêu được giao hoặc thay đổi doanh nghiệp thực hiện động viên công nghiệp.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp các cấp.

Điều 50. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu trong chuẩn bị động viên công nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp cho từng doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp tổ chức thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp cho cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý.

Điều 51. Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp

1. Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp được thực hiện trên cơ sở năng lực sẵn có của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp. Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Khảo sát năng lực của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;

b) Đánh giá, xác định nhu cầu, bổ sung trang thiết bị chuyên dùng;

c) Chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp cho doanh nghiệp;

d) Nghiệm thu sản phẩm và dây chuyền động viên công nghiệp;

đ) Quyết định đưa dây chuyền vào thực hiện động viên công nghiệp và quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp theo quy định tại Điều 52 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp

1. Quân khu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quản lý, theo dõi, quản lý số lượng, chất lượng trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ do Bộ Quốc phòng giao cho cơ sở công nghiệp động viên; báo cáo Bộ Quốc phòng về các thay đổi của dây chuyền động viên công nghiệp.

2. Bộ Quốc phòng là đại diện chủ sở hữu đối với trang thiết bị chuyên dùng và tài liệu công nghệ do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp động viên và thống nhất quản lý hệ thống dây chuyền động viên công nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn trích và sử dụng tiền khấu hao; bồi thường tổn thất, quản lý, sử dụng, thu hồi đối với trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ do Bộ Quốc phòng giao cho cơ sở công nghiệp động viên.

4. Cơ sở công nghiệp động viên được giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp để duy trì năng lực của dây chuyền động viên công nghiệp thực hiện theo chế độ định kỳ nhưng không quá 03 năm một lần hoặc được ưu tiên đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng theo quy định tại Điều 19 của Luật này.

Điều 53. Diễn tập động viên công nghiệp

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở công nghiệp động viên và cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức, tham gia diễn tập động viên công nghiệp theo kế hoạch của Bộ Quốc phòng.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định quy mô, nội dung và hình thức diễn tập động viên công nghiệp.

Điều 54. Trách nhiệm của cơ sở công nghiệp động viên trong chuẩn bị động viên công nghiệp

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về năng lực của doanh nghiệp phục vụ hoạt động khảo sát theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

2. Chấp hành quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp.

3. Tuyển chọn, bố trí, bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động đủ năng lực, trình độ bảo đảm duy trì hoạt động của dây chuyền động viên công nghiệp.

4. Quản lý, điều hành và thực hiện chế độ báo cáo hoạt động của dây chuyền động viên công nghiệp; quản lý sản phẩm động viên công nghiệp, trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ do Bộ Quốc phòng giao.

5. Khi cơ sở công nghiệp động viên không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trách nhiệm bàn giao trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ do Bộ Quốc phòng giao theo quyết định thu hồi; nếu có tổn thất thì cơ sở công nghiệp động viên phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Chịu sự giám sát, kiểm tra của cơ quan chức năng và Bộ Quốc phòng.
7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Mục 2 **THỰC HÀNH ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP**

Điều 55. Quyết định động viên công nghiệp

1. Căn cứ lệnh của Chủ tịch nước về động viên cục bộ hoặc tổng động viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thực hành động viên công nghiệp.

2. Thẩm quyền, trình tự quyết định thực hành động viên công nghiệp được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chỉ tiêu động viên công nghiệp và số lượng cơ sở công nghiệp động viên theo kế hoạch động viên công nghiệp;

b) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chỉ tiêu thực hành động viên công nghiệp cho từng cơ sở công nghiệp động viên;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn cơ sở công nghiệp động viên thực hiện chỉ tiêu động viên công nghiệp được giao.

3. Thông báo Quyết định động viên công nghiệp để thực hành động viên công nghiệp được quy định như sau:

a) Văn phòng Chính phủ thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ động viên công nghiệp;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến cơ sở công nghiệp động viên;

d) Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến cơ quan, đơn vị trực thuộc có nhiệm vụ động viên công nghiệp.

4. Thời hạn hoàn thành thông báo Quyết định động viên công nghiệp được xác định trong kế hoạch động viên công nghiệp.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định kết thúc thực hành động viên công nghiệp.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc thông báo Quyết định động viên công nghiệp tại khoản 3 Điều này.

Điều 56. Tổ chức di chuyển địa điểm đối với cơ sở công nghiệp động viên

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí địa điểm di chuyển đến, bảo đảm phương tiện phục vụ di chuyển còn thiếu, xây dựng cơ sở hạ tầng và bảo đảm điều kiện sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp cho cơ sở công nghiệp động viên thuộc diện di chuyển theo kế hoạch động viên công nghiệp.

2. Cơ sở công nghiệp động viên thuộc diện di chuyển báo cáo Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh số phương tiện còn thiếu để thực hiện di chuyển; thực hiện tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt, bảo đảm cho dây chuyền vận hành sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo kế hoạch.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ sở công nghiệp động viên trong thực hành động viên công nghiệp

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 54 của Luật này.

2. Tổ chức di chuyển đến địa điểm mới theo kế hoạch.

3. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vật tư để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp.

4. Tổ chức sản xuất và bàn giao sản phẩm động viên công nghiệp đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, đúng chủng loại, đúng thời gian và địa điểm theo kế hoạch và quy định về quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng.

5. Báo cáo Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về những thay đổi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

Mục 3

NGÂN SÁCH BẢO ĐẢM VÀ DỰ TRỮ VẬT TƯ CHO ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 58. Ngân sách bảo đảm cho động viên công nghiệp

1. Ngân sách bảo đảm cho động viên công nghiệp bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho động viên công nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Ngân sách nhà nước chi cho nhiệm vụ động viên công nghiệp được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm cho động viên công nghiệp.

Điều 59. Nhiệm vụ chi cho động viên công nghiệp

1. Khảo sát năng lực của doanh nghiệp.

2. Lựa chọn, đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực của doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

3. Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp.

4. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ động viên công nghiệp.

5. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động; huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp.

6. Các hoạt động để duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp.

7. Dự trữ vật tư.

8. Di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp.

9. Sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp.

10. Phục hồi sản xuất của doanh nghiệp sau khi hoàn thành nhiệm vụ động viên công nghiệp.

11. Hoạt động chuyên môn, quản lý động viên công nghiệp.

12. Nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật về động viên công nghiệp.

Điều 60. Dự trữ vật tư cho động viên công nghiệp

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng, sửa đổi, bổ sung kế hoạch, Danh mục dự trữ vật tư phục vụ động viên công nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm dự trữ vật tư thông dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Chương IV
CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH TRONG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG,
AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Mục 1
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG,
CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP AN NINH, CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP ĐỘNG VIÊN

Điều 61. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt là doanh nghiệp được hưởng chính sách sau đây:

a) Được hưởng chính sách đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; chính sách đối với doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định pháp luật về công nghệ cao; chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư, xây dựng theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 21 của Luật này; ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, mở rộng năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao;

c) Được chủ động mua sắm vật tư và chuẩn bị các yếu tố bảo đảm, tổ chức nghiên cứu, sản xuất bảo đảm tiến độ, chất lượng sản phẩm theo nhiệm vụ được giao;

d) Được trích khấu hao, trích hao mòn theo chế độ đặc thù đối với tài sản cố định là dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, trang thiết bị và tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

đ) Giá vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ được xác định theo quy định của pháp luật, trường hợp khi áp dụng phương pháp định giá chung có nội dung đặc thù thì thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an;

e) Người đại diện theo pháp luật của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt được thuê và quyết định mức chi trả cho chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư theo thỏa thuận, tương xứng với nhiệm vụ được giao;

g) Được Nhà nước hỗ trợ mức đóng chênh lệch bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong trường hợp kết quả sản xuất, kinh doanh không bảo đảm đủ mức lương và các khoản phụ cấp cho người lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng và sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

h) Được hưởng chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt không phải là doanh nghiệp được hưởng chính sách sau đây:

a) Được Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công trình hạ tầng xã hội để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Khi chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Người đứng đầu cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt được sử dụng kinh phí chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp khác để thuê chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt hoạt động trong lĩnh vực vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, phát triển công nghệ nền, công nghệ lõi được ưu tiên bố trí ngân sách để xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, chế tạo.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác

1. Được Nhà nước bảo đảm nguồn lực tài chính thực hiện nhiệm vụ sản xuất quốc phòng, an ninh, bảo đảm kỹ thuật, cất trữ, bảo quản vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật; bảo đảm nguồn nhân lực để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Được Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công trình hạ tầng xã hội để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác là doanh nghiệp được hưởng chính sách đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; được trích khấu hao đối với tài sản cố định do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt nghiên cứu, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt

1. Được hưởng chính sách quy định tại Điều 61 của Luật này và ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Chi phí các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt không thành công của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án được bù đắp từ nguồn lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp, được phân bổ 05 năm kể từ thời điểm có quyết định kết thúc chương trình, đề án, dự án và quyết toán chi phí.

3. Không áp dụng tiêu chí bảo toàn, phát triển vốn đối với phần vốn đầu tư cho các nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt. Khi đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp, được loại trừ các yếu tố tác động do sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp để nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

4. Được thực hiện cơ chế bảo lãnh thanh toán đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

5. Được bảo đảm nguồn tài chính theo kế hoạch sản xuất quốc phòng, an ninh.

Điều 64. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp động viên trong chuẩn bị, thực hành và kết thúc thực hành động viên công nghiệp

1. Trong chuẩn bị động viên công nghiệp, cơ sở công nghiệp động viên được hưởng chính sách sau đây:

a) Bảo đảm kịp thời, đầy đủ trang thiết bị chuyên dùng và tài liệu công nghệ để hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp;

b) Bảo đảm kịp thời, đúng chủng loại, số lượng, chất lượng vật tư phục vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;

c) Hạch toán chi phụ cấp đặc thù vào giá thành sản phẩm để chi trả cho người lao động trực tiếp trong thời gian thực hiện nhiệm vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;

d) Bảo đảm kinh phí và thanh toán đúng thời hạn;

d) Hưởng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế khi thực hiện sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp, tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong động viên công nghiệp; được ưu đãi về tín dụng theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ khi có biến động về giá so với thời điểm nhận nhiệm vụ;

e) Bộ Quốc phòng ưu tiên đặt hàng sản phẩm, dịch vụ của cơ sở công nghiệp động viên phù hợp với yêu cầu quốc phòng, an ninh.

2. Trong thực hành động viên công nghiệp, cơ sở công nghiệp động viên được hưởng chính sách sau đây:

a) Bảo đảm phương tiện vận chuyển còn thiếu trong trường hợp phải di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp đến địa điểm mới;

b) Bảo đảm kịp thời vật tư, trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ và kinh phí thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

c) Hưởng ưu đãi về thuế khi sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế; được hỗ trợ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất phục vụ nhiệm vụ động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế;

d) Được bù đắp chi phí sản xuất, sửa chữa trong trường hợp giá sản phẩm theo kế hoạch được giao thấp hơn so với chi phí thực tế sản xuất, sửa chữa; kinh phí duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành dây chuyền động viên công nghiệp trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí.

3. Kết thúc thực hành động viên công nghiệp, cơ sở công nghiệp động viên được hưởng chính sách sau đây:

a) Bảo đảm phương tiện còn thiếu khi di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp về địa điểm trước khi di chuyển hoặc địa điểm khác mà cơ sở công nghiệp động viên được bố trí sau khi kết thúc thực hành động viên công nghiệp;

b) Hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG NÒNG CỐT, CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP AN NINH NÒNG CỐT, CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP ĐỘNG VIÊN

Điều 65. Chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

1. Người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt là doanh nghiệp, được trả lương và hưởng chế độ, chính sách sau đây:

a) Được hưởng chế độ, chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về việc làm, bảo hiểm và pháp luật khác có liên quan;

b) Trong trường hợp kết quả sản xuất, kinh doanh không bảo đảm đủ lương theo chức vụ, chức danh, cấp hàm, ngạch, bậc và phụ cấp đặc thù thì được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ;

c) Được Nhà nước hỗ trợ chính sách chăm sóc sức khỏe, chính sách cho lao động nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

2. Người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt không phải là doanh nghiệp, được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

a) Được hưởng lương, phụ cấp đặc thù từ ngân sách nhà nước và các khoản thu nhập khác từ nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo nhân lực, nguồn thu hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Người lao động trực tiếp tham gia phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh được hưởng phụ cấp đặc thù theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài chế độ, chính sách quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

a) Người lao động khi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh mà bị thương được xem xét, giải quyết chính sách thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh, nếu chết được xem xét công nhận là liệt sỹ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Người lao động có trình độ đại học trở lên, công nhân kỹ thuật làm việc trong ngành, nghề đặc thù quốc phòng, an ninh, công nhân kỹ thuật bậc cao được hưởng chế độ, chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao, được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề;

c) Được hưởng quyền tác giả, bảo hộ quyền tác giả đối với sản phẩm từ hoạt động khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về khoa học và công nghệ;

d) Được Nhà nước hỗ trợ về lương và phụ cấp đặc thù theo quy định của pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt

1. Chuyên gia được hưởng chính sách quy định tại Điều 65 của Luật này, chế độ, chính sách của người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các chế độ, chính sách sau đây:

a) Được đàm phán và hưởng lương, thưởng, lợi ích từ kết quả công việc theo thỏa thuận với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt;

b) Được Nhà nước bảo đảm nguồn lực, điều kiện cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ; được tiếp cận thông tin, tư liệu từ các thư viện điện tử, thư viện kỹ thuật quan trọng; sử dụng miễn phí hoặc được hỗ trợ toàn bộ kinh phí sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ;

c) Được ưu tiên bố trí nhà ở công vụ, trường hợp chưa bố trí được nhà ở công vụ mà phải thuê nhà thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở; được hỗ trợ phương tiện đi lại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

d) Trường hợp có nguyện vọng phục vụ lâu dài tại các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thì được xem xét tuyển dụng giữ chức vụ của sĩ quan và ưu tiên phong cấp bậc quân hàm sĩ quan theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và Luật Công an nhân dân;

đ) Hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

e) Trường hợp là người nước ngoài thì được xem xét rút ngắn quy trình thủ tục thẩm định cấp giấy phép lao động; được hưởng thù lao đặc biệt và chế độ ưu đãi khác theo hợp đồng lao động.

2. Nhà khoa học đầu ngành được hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều này và chế độ, chính sách sau đây:

a) Được hưởng chế độ, chính sách của nhà khoa học đầu ngành theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Được tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí tham quan, khảo sát, trao đổi khoa học với nhà khoa học quốc tế để cập nhật công nghệ mới, nhưng phải giữ bí mật nhà nước liên quan đến lĩnh vực đặc thù của công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Được giao triển khai chương trình, đề án khoa học và công nghệ về phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; đề xuất cơ quan có thẩm quyền điều động nhân lực khoa học và công nghệ, huy động các tổ chức khoa học và công nghệ tham gia thực hiện nhiệm vụ; thuê hoặc mời chuyên gia trong nước và nước ngoài.

3. Tổng công trình sư được hưởng chính sách quy định tại khoản 2 Điều này và chế độ, chính sách sau đây:

a) Được hưởng chế độ, chính sách của nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Được trực tiếp làm việc, trao đổi với tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để triển khai thực hiện nhiệm vụ.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí đối với các chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xét công nhận, hủy công nhận đối với các chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này, quy định mức tối đa tiền lương cho chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 67. Chế độ, chính sách đối với người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp

1. Trong thời gian trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp, người lao động được doanh nghiệp chi trả lương theo quy định và phụ cấp đặc thù theo định mức như đối với người lao động tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt; Nhà nước có chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho lao động nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

2. Người lao động bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết trong thời gian diễn tập và thực hành động viên công nghiệp được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Nhà nước hỗ trợ chế độ, chính sách sau đây:

a) Người chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh;

b) Người chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí.

3. Người bị thương, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét công nhận là liệt sỹ và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Người trực tiếp điều khiển phương tiện phục vụ di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp được hưởng chế độ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 3

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 68. Chính sách đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt khi triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, được tự chủ các hoạt động sau đây:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao;

b) Mua sáng chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ, vật tư, bán thành phẩm phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

c) Lựa chọn hình thức, đối tác hợp tác; sử dụng chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao trong nước và nước ngoài;

d) Huy động các nguồn lực để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính ứng dụng cao;

đ) Được lựa chọn áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tính năng chiến thuật, kỹ thuật trước khi thẩm định thuyết minh và dự toán kinh phí.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được hưởng chính sách sau đây:

a) Được bảo hộ quyền chủ sở hữu, quyền tác giả và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Được phân chia một phần lợi nhuận từ sản xuất sản phẩm có ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tái đầu tư nghiên cứu, chế tạo, phát triển các sản phẩm mới và thực hiện chính sách tại điểm a khoản này;

c) Được miễn trách nhiệm dân sự khi thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh theo nhiệm vụ được giao do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Được hưởng cơ chế khuyến khích và chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tạm ứng kinh phí hoặc huy động từ các nguồn hợp pháp để triển khai nhiệm vụ bảo đảm tiến độ, chất lượng.

4. Cá nhân tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được trả thù lao theo hình thức khoán công việc được giao.

5. Ưu tiên kết hợp, ứng dụng kết quả đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh vào dự án đầu tư phát triển công nghệ cao.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 69. Chính sách phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt

1. Nhà nước xây dựng chương trình nghiên cứu cơ bản phát triển công nghệ nền, công nghệ lõi phục vụ chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

2. Chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt được hưởng chính sách sau đây:

a) Được bảo đảm toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác;

b) Ban Chủ nhiệm chương trình, đề án, dự án được quyết định điều chỉnh nội dung nghiên cứu, phương án thực hiện nhiệm vụ và nghiệm thu chuyên sang giai đoạn tiếp theo để bảo đảm được mục tiêu đề ra;

c) Được phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ xuyên suốt từ nghiên cứu, chế thử đến sản xuất thử nghiệm; tổ chức Hội đồng nghiệm thu sản phẩm và cho triển khai sản xuất thử nghiệm sau khi sản phẩm nghiên cứu, chế thử đạt các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản đề ra;

d) Đối với nhiệm vụ có tính cấp bách, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ được ứng trước kinh phí hoặc huy động kinh phí từ nguồn hợp pháp để nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và sản xuất thử nghiệm sản phẩm theo yêu cầu tính năng chiến thuật, kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức Hội đồng nghiệm thu và hoàn tất thủ tục để chuyển sang giai đoạn tiếp theo;

đ) Được áp dụng cơ chế đặc biệt để triển khai thực hiện mua tài liệu thiết kế, bí quyết công nghệ, sản phẩm mẫu, vật tư đặc chủng, thuê chuyên gia nước ngoài;

e) Được dự toán kinh phí dự phòng đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung nghiên cứu, chế tạo;

g) Được hỗ trợ tìm kiếm và giải mã công nghệ mới, công nghệ cao;

h) Được hưởng cơ chế đầu tư đặc biệt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan phê duyệt, ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong phạm vi quản lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chương V **HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ** **VỀ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH**

Điều 70. Yêu cầu, nội dung hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Yêu cầu đối với hoạt động hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Ưu tiên lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ lưỡng dụng; nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; gắn hoạt động hợp tác quốc tế, thương mại quốc tế với chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

b) Bảo đảm bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

- a) Đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia;
- b) Liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;
- c) Nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh;
- d) Chuyển giao công nghệ với đối tác nước ngoài;
- đ) Hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh;
- e) Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Đào tạo, nghiên cứu khoa học và trao đổi chuyên gia phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Nhà nước khuyến khích cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cử người đủ tiêu chuẩn và trình độ đi đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu ở nước ngoài về ngành nghề, lĩnh vực then chốt, công nghệ nền, công nghệ lõi và công nghệ lưỡng dụng phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

3. Chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh trong lĩnh vực công nghệ cao.

Điều 72. Liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Việc liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt được liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt được liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ của công nghiệp an ninh quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 4 của Luật này.

4. Tổng mức sở hữu vốn điều lệ của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài không vượt quá 49%.

5. Doanh nghiệp liên doanh, liên kết được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định chủ trương thành lập liên doanh, liên kết giữa cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt với đối tác nước ngoài.

Điều 73. Nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

- a) Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;
- b) Vật tư kỹ thuật;
- c) Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất quốc phòng, an ninh;
- d) Tài liệu kỹ thuật;
- đ) Dịch vụ tư vấn, dịch vụ kỹ thuật;
- e) Sản phẩm, dịch vụ khác.

2. Việc nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Doanh nghiệp nhập khẩu có tư cách pháp nhân, có chức năng kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh mà công nghiệp quốc phòng, an ninh trong nước chưa sản xuất được; sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu có tiêu chuẩn, chất lượng cao hơn sản phẩm, dịch vụ cùng loại sản xuất trong nước; năng lực sản xuất của cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh trong nước không đáp ứng được nhu cầu về số lượng;

c) Ưu tiên nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh trực tiếp từ nhà sản xuất hoặc đối tác có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực.

3. Sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được miễn thuế nhập khẩu, miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng; được ưu tiên thông quan theo pháp luật về hải quan. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định việc nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 74. Xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu bao gồm:

a) Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Vật tư kỹ thuật;

c) Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất;

d) Tài liệu kỹ thuật;

đ) Dịch vụ tư vấn, dịch vụ kỹ thuật;

e) Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh khác theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Doanh nghiệp là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt có chức năng xuất khẩu, nhập khẩu được xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Đối tác nước ngoài phải được thẩm định về lai lịch, chức năng, nhiệm vụ, năng lực; có cam kết về mục đích sử dụng và người sử dụng cuối cùng do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nơi người sử dụng cuối cùng cấp.

3. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; được ưu tiên thông quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Thẩm quyền quyết định việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xuất khẩu vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 1 Điều này, trừ quy định tại điểm a khoản này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 75. Hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ

1. Nội dung hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ bao gồm:

- a) Chuyển giao tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ;
- b) Trao đổi chuyên gia và đào tạo nhân lực để tiếp nhận chuyển giao công nghệ;
- c) Chuyển giao máy móc, thiết bị, trang bị công nghệ dây chuyền sản xuất;
- d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
- đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Ưu tiên hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ để chế tạo, sản xuất các sản phẩm và công nghệ sau đây:

- a) Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ công nghệ cao;
- b) Vật liệu mới;
- c) Tác chiến không gian mạng;
- d) An ninh mạng;
- đ) Vũ trụ, vệ tinh;
- e) Tàu quân sự và vũ khí dưới nước;
- g) Công nghệ lưỡng dụng phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 28 của Luật này;
- h) Công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

3. Chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật khác có liên quan; ưu tiên lựa chọn đối tác chuyển giao công nghệ lưỡng dụng, hiện đại; có cam kết sử dụng vật tư, bán thành phẩm được sản xuất tại Việt Nam, cam kết tiêu thụ sản phẩm.

4. Cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý tiếp nhận chuyển giao công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế; miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 76. Hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh

1. Nhà nước khuyến khích hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh để xuất khẩu các sản phẩm do cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại đối với sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh do đơn vị sản xuất.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức triển lãm quốc phòng, an ninh quốc tế tại Việt Nam.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định tham gia trưng bày sản phẩm quốc phòng, an ninh tại triển lãm quốc phòng, an ninh quốc tế; tiếp xúc, trao đổi, giới thiệu sản phẩm quốc phòng, an ninh.

5. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tham gia hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 77. Quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp bao gồm:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng; quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh; kế hoạch động viên công nghiệp; kế hoạch bảo đảm nguồn lực cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

c) Tổ chức, sắp xếp hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; xây dựng mạng lưới cơ sở công nghiệp động viên;

d) Quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

e) Hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

h) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Điều 78. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp và có trách nhiệm sau đây:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này;

2. Tổ chức, quản lý hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng thuộc Bộ Quốc phòng; đăng ký, quản lý cơ sở công nghiệp động viên;

3. Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp;

4. Xây dựng tiêu chí và Danh mục nhóm sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an xây dựng Danh mục sản phẩm vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng do Bộ Công an đặt hàng cơ sở công nghiệp quốc phòng nghiên cứu, sản xuất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn phòng, chống cháy nổ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý;

7. Trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.

Điều 79. Trách nhiệm của Bộ Công an

Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh và có trách nhiệm sau đây:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này;

2. Tổ chức, quản lý hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh thuộc Bộ Công an;

3. Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công nghiệp an ninh;

4. Xây dựng tiêu chí và Danh mục nhóm sản phẩm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

5. Phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 78 của Luật này;

6. Trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan chuyên trách về công nghiệp an ninh.

Điều 80. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ đối với lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh;

2. Ưu tiên bố trí lồng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, trong thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ về tính lưỡng dụng của các đề án, chương trình, dự án khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước;

3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong triển khai chính sách huy động nguồn lực khoa học và công nghệ của quốc gia cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 81. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và có trách nhiệm sau đây:

1. Ưu tiên bố trí lồng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành trong phạm vi quản lý;

2. Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp theo thẩm quyền.

Điều 82. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định chủ trương, biện pháp xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Giám sát việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân trong xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

b) Căn cứ nhu cầu, định hướng sử dụng đất quốc phòng, an ninh, ưu tiên quy hoạch đất phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Thực hiện đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp; quản lý dây chuyền động viên công nghiệp theo thẩm quyền;

d) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp.

Điều 83. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; giám sát, phản biện xã hội trong quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tập hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 84. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung mục 24 và bổ sung mục 24a, 24b vào sau mục 24 tại Phụ lục I Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15 như sau:

“24. Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược

24a. Quy hoạch công nghiệp quốc phòng

24b. Quy hoạch công nghiệp an ninh”.

2. Sửa đổi Điều 34 của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2023/QH15 như sau:

“Điều 34. Công nghiệp an ninh

1. Công nghiệp an ninh là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân.

2. Chính sách, cơ chế xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.”.

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 12 của Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 như sau:

“1. Công nghiệp quốc phòng, an ninh là bộ phận quan trọng, ngành đặc thù của công nghiệp quốc gia, thành phần cơ bản của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh; có nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm, dịch vụ khác phục vụ quốc phòng, an ninh; góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế - xã hội.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 27/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 8 như sau:

“b) Dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ, trừ dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 51 như sau:

“3. Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm về công nghiệp quốc phòng, an ninh, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các cấp, các ngành.”.

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng số 02/2008/PL-UBTVQH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14, Pháp lệnh Động viên công nghiệp số 09/2003/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 86. Quy định chuyển tiếp

1. Các gói thầu thuộc chương trình, dự án đầu tư, mua sắm vật tư sản xuất công nghiệp quốc phòng, an ninh có nội dung được xác định bí mật nhà nước độ Tối mật trở lên theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để triển khai nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì thực hiện phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này.

2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt đang triển khai thực hiện đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu chưa nghiệm thu thì được áp dụng quy định tại các điểm b, đ và g khoản 2 Điều 69 của Luật này./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2024/L-CTN

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2024

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 40/2024/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CẢNH VỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. *Đối tượng cảnh vệ* là người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam; khu vực trọng yếu; sự kiện đặc biệt quan trọng và đối tượng khác được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định của Luật này.”;

b) Bổ sung các khoản 7, 8, 9 và 10 vào sau khoản 6 như sau:

“7. *Chế độ cảnh vệ* là những chính sách mà Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dành cho đối tượng cảnh vệ quy định tại Luật này.

8. *Kiểm tra an ninh, an toàn* là biện pháp cảnh vệ được lực lượng Cảnh vệ áp dụng để phát hiện vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, chất cháy, chất độc sinh học, chất độc hóa học, chất phóng xạ và các yếu tố khác nhằm kịp thời phòng ngừa, ngăn chặn các nguy cơ mất an ninh, an toàn cho đối tượng cảnh vệ.

9. *Kiểm nghiệm thức ăn, nước uống* là biện pháp cảnh vệ được lực lượng Cảnh vệ áp dụng nhằm kịp thời phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các nguy cơ đầu độc, ngộ độc từ thức ăn, nước uống.

10. *Sử dụng thẻ, phù hiệu* là biện pháp cảnh vệ được lực lượng Cảnh vệ áp dụng để kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào khu vực cảnh vệ.”.

2. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 6 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung câu dẫn của khoản 1 như sau:

“1. Người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bao gồm:”;

b) Sửa đổi, bổ sung các điểm e, g và h khoản 1 như sau:

“e) Thường trực Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị;

g) Ủy viên Ban Bí thư;

h) Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Cấp phó của người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ trên nguyên tắc đối đẳng, có đi có lại, yêu cầu đối ngoại;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Khách mời khác theo đề nghị của Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trên nguyên tắc đối đẳng, có đi có lại, yêu cầu đối ngoại.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Hội nghị, lễ hội do Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức có đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c hoặc d khoản 1 Điều này tham dự; đại hội đại biểu toàn quốc do tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương tổ chức; hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam có đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 hoặc điểm a khoản 2 Điều này tham dự.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“5. Căn cứ tình hình an ninh chính trị trong từng giai đoạn, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định bổ sung đối tượng cảnh vệ và việc áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ phù hợp với quy định tại các điều 11, 11a, 12, 12a, 13 và 14 của Luật này.

6. Trong trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm công tác đối ngoại, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ phù hợp đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Chế độ cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đối với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ:

- a) Được bảo vệ tiếp cận;
- b) Được bảo vệ nơi ở;
- c) Được bảo vệ nơi làm việc;
- d) Được bảo vệ địa điểm hoạt động;

d) Được bảo đảm an ninh, an toàn về đồ dùng, vật phẩm, thức ăn, nước uống, phương tiện đi lại;

e) Được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác bằng ô tô; được bố trí toa riêng khi đi công tác bằng tàu hỏa; được sử dụng chuyên khoang hoặc chuyên cơ khi đi công tác bằng tàu bay; được sử dụng tàu riêng có phương tiện dẫn đường, hộ tống bảo vệ khi đi công tác bằng tàu thủy.

2. Đối với nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ:

- a) Được bảo vệ tiếp cận;
- b) Được bảo vệ nơi ở.

3. Đối với người giữ chức vụ, chức danh Thường trực Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị:

- a) Được bảo vệ tiếp cận;
- b) Được bảo vệ nơi ở;
- c) Được bảo vệ nơi làm việc;

d) Được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác trong nước bằng ô tô trong trường hợp cần thiết.

4. Đối với Ủy viên Ban Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ:

- a) Được bảo vệ tiếp cận;

b) Được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác trong nước bằng ô tô trong trường hợp cần thiết.

5. Trường hợp một người hưởng nhiều chế độ cảnh vệ khác nhau thì người đó được hưởng chế độ cảnh vệ ở mức cao nhất.”.

5. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

“Điều 11a. Biện pháp cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đối với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở, nơi làm việc, địa điểm hoạt động;
- c) Kiểm tra an ninh, an toàn nơi ở, nơi làm việc, địa điểm hoạt động, đồ dùng, vật phẩm, phương tiện đi lại;
- d) Kiểm nghiệm thức ăn, nước uống trước khi sử dụng;
- đ) Tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ;
- e) Sử dụng thẻ, phù hiệu;
- g) Biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại;
- h) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2. Đối với nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở.

3. Đối với người giữ chức vụ, chức danh Thường trực Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở, nơi làm việc;
- c) Tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ trong trường hợp cần thiết;
- d) Sử dụng thẻ, phù hiệu;
- đ) Biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại;

e) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

4. Đối với Ủy viên Ban Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ:

a) Bảo vệ tiếp cận;

b) Tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ trong trường hợp cần thiết;

c) Sử dụng thẻ, phù hiệu;

d) Biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại;

đ) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

5. Tăng cường lực lượng, phương tiện, biện pháp bảo vệ đối tượng cảnh vệ khi tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội phức tạp.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết các biện pháp cảnh vệ quy định tại Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Chế độ cảnh vệ đối với khách quốc tế khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam

1. Đối với người đứng đầu Nhà nước, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam được hưởng chế độ cảnh vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này và được bố trí phương tiện hộ tống theo nghi lễ đối ngoại của Nhà nước.

Đối với người đứng đầu cơ quan lập pháp các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam được hưởng chế độ cảnh vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này trên nguyên tắc đối đẳng, có đi có lại, yêu cầu đối ngoại và được bố trí phương tiện hộ tống theo nghi lễ đối ngoại của Nhà nước.

2. Đối với cấp phó của người đứng đầu Nhà nước, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam được hưởng chế độ cảnh vệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật này.

Đối với cấp phó của người đứng đầu cơ quan lập pháp các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam được hưởng chế độ cảnh vệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật này trên nguyên tắc đối đẳng, có đi có lại, yêu cầu đối ngoại.

3. Đối với khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc khách mời khác theo đề nghị của Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mà không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam thì căn cứ vào yêu cầu đối ngoại và thông lệ quốc tế, đề nghị của phía khách mời và tình hình thực tế để áp dụng một hoặc các chế độ cảnh vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này.”.

7. Bổ sung Điều 12a vào sau Điều 12 như sau:

“Điều 12a. Biện pháp cảnh vệ đối với khách quốc tế khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam

1. Đối với người đứng đầu Nhà nước, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam áp dụng biện pháp cảnh vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 11a của Luật này.

Đối với người đứng đầu cơ quan lập pháp các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam áp dụng biện pháp cảnh vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 11a của Luật này trên nguyên tắc đối đẳng, có đi có lại, yêu cầu đối ngoại.

2. Đối với cấp phó của người đứng đầu Nhà nước, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam áp dụng biện pháp cảnh vệ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 4 Điều 11a của Luật này.

Đối với cấp phó của người đứng đầu cơ quan lập pháp các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam áp dụng biện pháp cảnh vệ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 4 Điều 11a của Luật này trên nguyên tắc đối đẳng, có đi có lại, yêu cầu đối ngoại.

3. Đối với khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc khách mời khác theo đề nghị của Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mà không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam thì căn cứ vào yêu cầu đối ngoại và thông lệ quốc tế, đề nghị của phía khách mời và tình hình thực tế để áp dụng một hoặc các biện pháp cảnh vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 11a của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết các biện pháp cảnh vệ quy định tại Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Biện pháp cảnh vệ đối với khu vực trọng yếu

1. Vũ trang tuần tra, canh gác.
2. Kiểm tra, kiểm soát người, đồ vật và phương tiện ra, vào khu vực.
3. Kiểm tra an ninh, an toàn.
4. Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.
5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết các biện pháp cảnh vệ quy định tại Điều này.”.

9. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 14 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết các biện pháp cảnh vệ quy định tại Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Có quyền yêu cầu lực lượng Cảnh vệ thực hiện biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định của Luật này;”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Lực lượng Cảnh vệ bao gồm:

a) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ thuộc Bộ Công an; cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của đơn vị thuộc phòng của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định khi cần thiết, căn cứ yêu cầu bảo vệ đối tượng cảnh vệ;

b) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Cục Bảo vệ an ninh Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng.”.

12. Bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Bổ sung các điểm g, h và i vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân và lực lượng khác tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ;

h) Huấn luyện nâng cao; huấn luyện đặc thù; huấn luyện, diễn tập phương án tác chiến; ra quân thực hiện nhiệm vụ cảnh vệ;

i) Quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ cảnh vệ.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chế độ huấn luyện nâng cao; huấn luyện đặc thù; huấn luyện, diễn tập phương án tác chiến; ra quân thực hiện nhiệm vụ của lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Bổ sung điểm g1 và điểm g2 vào sau điểm g khoản 1 như sau:

“g1) Quyết định phát hành thẻ, phù hiệu phục vụ công tác cảnh vệ;

g2) Trong trường hợp do quy định của pháp luật nước sở tại hoặc các nguồn nhân lực và phương tiện, thiết bị cần mang theo không đáp ứng được công tác cảnh vệ, quyết định thuê lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo vệ đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 10 của Luật này khi đi công tác nước ngoài;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh Quân đội có quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g1, g2 và h khoản 1 Điều 20 của Luật này.”.

14. Bổ sung Điều 20a vào sau Điều 20 như sau:

“Điều 20a. Giấy bảo vệ đặc biệt

1. Giấy bảo vệ đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Công an cấp cho sĩ quan cảnh vệ thuộc Bộ Công an, sĩ quan cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng để thực hiện công tác cảnh vệ.

2. Giấy bảo vệ đặc biệt chỉ được sử dụng khi thực hiện công tác cảnh vệ; sĩ quan cảnh vệ phải báo cáo ngay lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý trong trường hợp Giấy bảo vệ đặc biệt được cấp bị mất, hư hỏng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu, việc quản lý, sử dụng, cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, tiêu hủy Giấy bảo vệ đặc biệt.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 như sau:

“4. Chỉ đạo các đơn vị thuộc lực lượng Công an nhân dân tổ chức thực hiện công tác cảnh vệ theo chức năng, nhiệm vụ được giao; hướng dẫn nghiệp vụ cảnh vệ.”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng